

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 419/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26-9-2024
V/v chia tài sản chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Năm

Bà Nguyễn Huỳnh Hường

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Trúc Linh. Là thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:* Bà Trần Hồng Cẩm – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2024 về chia tài sản chung sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 428/2024/QĐXX-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Trần Văn B**, sinh ngày 09/4/1960 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: **Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.**

2. *Bị đơn:* Bà **Đặng Thị T**, sinh năm 1966 (Xin vắng).

Địa chỉ cư trú: **Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 01 năm 2024, cũng như tại phiên tòa ông **Trần Văn B** trình bày:

Ông **Trần Văn B**, bà **Đặng Thị T** đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận giữa các bên tham gia hoà giải tại Tòa án số 85/2023/QĐCNTTLH ngày 12 tháng 5 năm 2023. Tại quyết định này, ông **B**, bà **T** xác định tự thoả thuận về tài sản chung. Ông **B** cho rằng vợ chồng có tài sản chung là các phần đất đã tự thoả thuận và phân chia cho các con, không có tranh chấp. Tuy nhiên, trong thời kì hôn nhân vợ chồng có tạo được tài sản là 48 chỉ vàng 18k và 53 chỉ vàng 24k, số vàng trên do bà **T** quản lý. Ông **B** khởi kiện yêu cầu bà **T**

chia cho ông B 22 chỉ vàng 18k và 26 chỉ 5 phân vàng 24k.

Tại biên bản ngày 24 tháng 7 năm 2024, bị đơn là bà Đặng Thị T trình bày: Trong lúc vợ chồng ly thân, nhưng còn sống chung nhà, bà T có mua riêng được hơn 02 cây vàng (không nhớ rõ), nhưng bị mất, bà nghi ngờ ông B lấy trộm, có trình báo Công an xã K, nhưng sau đó thấy ông B bị bệnh nên bà không yêu cầu tiếp. Ngoài số vàng riêng đó thì bà và ông B không có khoản vàng chung nào nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông B. Do bận công việc làm ăn nên bà T yêu cầu Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt bà T.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Đối với bị đơn, đã có trình bày ý kiến và yêu cầu xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà T chia cho ông B 22 chỉ vàng 18k và 26 chỉ 5 phân vàng 24k. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa ông Trần Văn B và bà Đặng Thị T là tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn; bị đơn là bà Đặng Thị T có nơi cư trú tại huyện T nên ông B khởi kiện yêu cầu giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc đề nghị vắng mặt của bà Đặng Thị T, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo quy định.

[2] Về nội dung tranh chấp: Theo nguyên đơn, ông Trần Văn B, bà Đặng Thị T đã ly hôn. Tại quyết định ly hôn, ông B, bà T xác định tự thoả thuận về tài sản chung. Ông B cho rằng vợ chồng có tài sản chung là các phần đất đã tự thoả thuận và phân chia cho các con, không có tranh chấp. Tuy nhiên, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tạo được tài sản là 48 chỉ vàng 18k và 53 chỉ vàng 24k, số vàng trên do bà T quản lý. Ông B khởi kiện yêu cầu bà T chia cho ông B 22 chỉ vàng 18k và 26 chỉ 5 phân vàng 24k. Về phía bị đơn, bà Đặng Thị T xác định vợ chồng không có tài sản chung là số vàng như ông B trình bày nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông B.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông **B** cung cấp các hoá đơn mua vàng của **tiệm V** (Địa chỉ: **Số C, đường L, khóm B, phường G, thành phố C, tỉnh Cà Mau**) từ năm 2015 đến năm 2022. Ngoài ra, ông **B** không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác. Trên các hoá đơn mua bán vàng thể hiện nội dung về thời gian giao dịch, số lượng, giá mua bán, tên khách hàng chỉ ghi là “Thuý”, “Chế Thuý”, không ghi đầy đủ thông tin khách hàng, không có ký xác nhận của người mua vàng. Ông **B** cho rằng thời gian mua vàng lâu, nhiều lần, hàng ngày cũng có nhiều khách hàng nên tiệm vàng cũng không thể xác định được việc bà **T** có mua vàng hay không nên không yêu cầu Toà án xác minh đối với **tiệm V**. Từ đó không đủ cơ sở chứng minh bà **T** có mua số vàng 48 chỉ vàng 18k và 53 chỉ vàng 24k.

Mặt khác, Ông **B** cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh bà **T** có quản lý số vàng trên.

Từ đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là phù hợp.

Đối với vấn đề bà **T** trình bày: Trong lúc vợ chồng ly thân, nhưng còn sống chung nhà, bà **T** có mua riêng được hơn 02 cây vàng (không nhớ rõ), nhưng bị mất, có trình báo **Công an xã K**, nhưng sau đó không yêu cầu tiếp. Tại phiên toà, ông **B** xác định việc này không nằm trong số vàng mà ông **B** yêu cầu. Ông **B** cũng không yêu cầu xác minh hay phân chia đối với số vàng này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận nhưng do ông **B** là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí, tạm ứng án phí. Bị đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ điểm điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Văn B** về việc buộc bà **Đặng Thị Thuý C** cho ông **B** tài sản chung là 22 chỉ vàng 18k (Hai mươi hai chỉ vàng mười tám kara) và 26 chỉ 5 phân vàng 24k (Hai mươi sáu chỉ năm phân vàng hai mươi bốn kara).

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn được miễn nộp. Bị đơn không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, nguyên đơn tính từ ngày tuyên án, bị đơn tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Huệ